

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT

Ngày 02-7-2019

V/v:Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương;

Bà Lưu Hồ Loan.

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2019, về việc: "*Xin ly hôn*"

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 274/2018/HNGĐ-ST, ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT, ngày 21 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông **Nguyễn Hồng M**, sinh năm 1939;

Nơi đăng ký HKTT: SN 42, tổ 06, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: SN 146, tổ 03, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1969

Nơi đăng ký HKTT: Tổ 35, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 146, tổ 3, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M: Bà Hà Minh P - Luật sư Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 322, đường T, tổ 18, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. ***Bị đơn:*** Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: SN 42, tổ 06, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M và bị đơn bà Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M trình bày:

Ông và bà Trần Thị L xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/10/1998 tại UBND phường M, thị xã T (nay là thành phố T). Sau khi kết hôn, thì chuyển về sinh sống ở nhà bà L tại tổ 06, phường M, thành phố T. Và chung sống hạnh phúc được gần 20 năm, đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do cuối năm 2017 ông bị tai nạn giao thông rất nặng và được cấp cứu tại bệnh viện Tuyên Quang sau đó về Hà Nội điều trị, khi ông bất tỉnh bà L muốn đưa ông về nhà để chết, các con riêng của ông không nhất trí nên muốn đưa ông về Hà Nội điều trị, giữa bà L và các con ông bất đồng trong việc cứu chữa cho ông, mâu thuẫn lúc này bắt đầu căng thẳng. Trong thời gian điều trị, do thiếu tiền chữa bệnh nên các con riêng của ông có nói với bà L rút hết tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng để chữa bệnh, nhưng bà không đưa sổ tiết kiệm để ông rút tiền, ông đã báo Ngân hàng bị mất và được cấp lại sổ để rút tiền chữa bệnh, bà L còn cắt bỏ ảnh của của hai vợ chồng và vứt bỏ hết quần áo của ông đi, khi ông tỉnh lại ăn được ít cháo các con ông đưa ông về nhà thì bà L đuổi đi, ông gọi điện bà L không nghe, khoá cửa không cho ông vào nhà. Đến nay ông xác định tình cảm thực sự không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, thực tế ông và bà L đã sống ly thân từ cuối tháng 11/2017 đến nay, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng ông không cả con chung, không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Khi ông về nhà bà L sinh sống tại tổ 06, phường M, thì bà L đã có 01 gian nhà gỗ, vách tóc xi, lợp ngói diện tích khoảng 17,4 m², phía sau có 01 bếp xây bằng gạch xi vôi diện tích khoảng 6m², phía sau là ao nằm trên mảnh đất có diện tích 70,2m², do bà L đã mua lại của bà M trước đó, đất đã được cấp giấy CNQSD đất mang tên bà Trần Thị L. Đến năm 1999, do nhà lúc này đã xuống cấp, ông và bà L đập nhà cũ đi để xây toàn bộ nhà mới, xây 02 tầng kiên cố, diện tích khoảng 40m², trị giá khoảng 150.000.000 đồng. Nguồn tiền để xây nhà này là của riêng ông có được từ việc bán ngôi nhà cũ với vợ cả và các khoản tiền tích góp được của ông để mua nguyên vật liệu, bà L chỉ có công xây dựng chứ không có tiền đóng góp. Thợ xây do bà L nhờ và thuê tôi không nhớ cụ thể là ai vì thời gian đã lâu, nhưng toàn bộ chi phí công thợ nhờ vả anh em giúp do ông bỏ ra. Đến năm 2006, ông đi làm lại giấy CNQSD đất mang tên hai vợ chồng, là vì khi xây nhà Nhà nước yêu cầu giấy phép phải mang tên hai vợ chồng và phải làm lại để vợ chồng cùng xây nhà. Cụ thể nhà, đất diện tích 70,2m², nhà xây 02 tầng tại SN 42, tổ 06, phường M, đất đã được UBND thị xã T cấp GCNQSD đất số AĐ835494, số vào sổ H 01253, ngày 14/7/2006, tại thửa đất số 02203.24.72, tờ bản đồ số 24, thuộc tổ 06, phường M, thành phố Tuyên Quang, mang tên hộ bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hồng M. Ông đề nghị chia đôi số tài sản này, nếu Tòa án chia cho ai có quyền sử dụng nhà đất thì có nghĩa vụ trả chênh lệch trị giá tài sản cho bên kia.

Các tài sản gồm: Máy điều hoà nhãn hiệu TOSIBA; ti vi nhãn hiệu SAM SUNG 40 in; máy lọc nước nhãn hiệu ROUSA; máy giặt PANASONIC và 01 tủ

lạnh. Toàn bộ tài sản này ông xác định là tài sản chung đề nghị chia đôi. Ông có nguyện vọng sử dụng máy điều hoà nhãn hiệu TOSIBA và ti vi nhãn hiệu SAM SUNG.

Về số tiền gửi tiết kiệm là 150.000.000 đồng, ông xác định là tài sản riêng của ông không phải là tài sản chung, ông đã rút tiền chi tiêu hết, không nhất trí chia số tiền này.

Ngoài ra vợ chồng ông còn có 09 chỉ vàng, xe máy (do bà L quản lý) và 01 số tài sản khác như bàn ghế, giường, đệm, quạt, nôi, gương ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Vợ chồng ông không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Hết 1.800.000 đồng, ông đề nghị mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, ông đã nộp tạm ứng nên bà L phải trả cho ông số tiền là 900.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị L trình bày: Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng như ông M trình bày là đúng. Năm 1998 bà và ông M kết hôn, sau khi kết hôn ông M về nhà bà sinh sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuối năm 2017 ông M bị tai nạn và phải cấp cứu dài ngày tại bệnh viện Tuyên Quang và Hà Nội. Khi ông M bất tỉnh giữa bà và các con riêng của ông M mâu thuẫn với nhau, các con ông đánh và chửi bà thậm tệ, bà phải báo Công an phường giải quyết, các con ông M coi bà như người dung, tự quyết mọi vấn đề không bàn bạc gì với bà, ông M và các con riêng đã bàn bạc rút hết tiền tiết kiệm của vợ chồng bà do ông đứng tên gửi tại Ngân hàng là 150.000.000đ, trong khi đó sổ tiết kiệm bà vẫn giữ. Nay ông M xin ly hôn, bà hoàn toàn nhất trí vì bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được với nhau thực tế bà và ông M sống ly thân từ cuối tháng 11/2017 đến nay.

Về con chung: Vợ chồng bà không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với diện tích đất hiện đang tranh chấp là do bà mua của bà Vũ Thị M vào năm 1990 và được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991 mang tên một mình bà là Trần Thị L, đến khoảng năm 1994, 1995 bà xây nhà cấp bốn diện tích khoảng 40m² chưa có bếp, trị giá xây nhà lúc đó bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu do mua nguyên vật liệu gom dần khi đủ mới xây. Đến cuối 1998 bà và ông M kết hôn, từ đó hai vợ chồng cùng sinh sống tại ngôi nhà này. Năm 1999, vợ chồng cùng sửa bếp, chát chít lại hết khoảng 4.000.000 đồng, đến năm 2009 xây thêm tầng 2 (xây tường 10) về phía trước diện tích khoảng 27m², một phần mái đổ mái bằng, một phần mái lợp plu xi măng, tổng trị giá xây thêm khoảng 17.000.000 đồng. Đến năm 2014 lợp tôn thêm để che cầu nước khoảng 4.000.000 đồng, năm 2016, sửa chữa mái plu, làm lan can lại và lợp mái tôn trị giá khoảng 12.700.000đ.

Năm 2006, ông M đi làm lại GCNQSD đất mang tên cả hai vợ chồng. Việc cấp GCNQSD đất, năm 2005 bà và ông M bàn bạc sửa chữa nhà thì phải làm lại GCNQSD đất, lúc này phường đến làm thủ tục lại nhà văn hoá, bà có đến trực tiếp kê khai, đăng ký và ký vào các văn bản để làm thủ tục cấp giấy, còn ông M đi làm,

đến năm 2006 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hồng M, đến năm 2008 bà mới được lấy GCNQSD đất về, bà xác định diện tích đất 70,2m², đã được UBND thị xã T cấp GCNQSD đất số AD835494, ngày 14/7/2006, tại thửa đất số 02203.24.72, tờ bản đồ số 24, thuộc tổ 06, phường M, thành phố T, mang tên hộ bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hồng M là của riêng bà, bà không đồng ý chia đất cho ông M, tài sản trên đất bà đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Các tài sản gồm: Máy điều hoà nhãn hiệu TOSIBA, ti vi nhãn hiệu SAM SUNG 40 in, máy lọc nước nhãn hiệu ROUSA, máy giặt PANASONIC và 01 tủ lạnh. Toàn bộ tài sản này bà xác định là tài sản chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật

Về số tiền gửi tiết kiệm, sổ tiết kiệm mang tên ông M gửi ngân hàng Đầu tư và phát triển vào năm 2015 số tiền 150.000.000 đồng, là nguồn tiền từ lương hưu của hai vợ chồng (vì lương của bà bỏ ra để chi sinh hoạt cuộc sống hàng ngày, còn lương của ông M để gửi tiết kiệm), toàn bộ số tiền này, ông M cho là của các con riêng cho ông là không đúng, bà đề nghị chia đôi mỗi người hưởng 75.000.000 đồng.

Ngoài ra, việc ông M xác định có còn có 09 chỉ vàng do bà quản lý là không có, số tài sản này đã bán chỉ tiêu gia đình hết. Một 01 số tài sản khác như bàn ghế, giường, đệm, quạt, nôi, gương ông M muốn lấy tài sản gì thì lấy, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Vợ chồng bà không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 274/2018/HNGĐ-ST, ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, Quyết định:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; các Điều 147, 157, 165, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị L.

2. Về tài sản chung:

- Xử cho bà Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất gồm diện tích đất diện tích 70,2m², nhà xây 02 tầng tại SN 42, tổ 06, phường M, thành phố Tuyên Quang, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 1: Hướng Nam giáp đường Hoàng Hoa T giới hạn bởi điểm 1- 4 có kích thước là 2,9 m, hướng Tây Bắc giáp nhà ông Hoàng Văn N giới hạn bởi điểm 1- 2 có kích thước 23,4 m, hướng Đông Nam giáp nhà ông Trần Văn T giới hạn bởi điểm 3- 4 có kích thước 23,4 m, hướng Đông Bắc giới hạn bởi điểm 2- 3 có kích thước 3,1m (có sơ đồ hiện trạng kèo theo). Đất đã được UBND thị xã T cấp GCNQSD đất số AD835494, sổ vào sổ H 01253, ngày 14/7/2006, tại thửa đất số 02203.24.72, tờ bản đồ số 24 mang tên hộ

bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hồng M, giá trị đất là 186.703.900đ (*Một trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm linh ba nghìn nghìn chín trăm đồng*), giá trị nhà xây công trình trên đất là 115.450.176đ (*Một trăm mười lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng*) và các tài sản gồm: 01 máy giặt giá trị là 1.475.000đ (*Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), 01 máy lọc nước giá trị là 1.375.000đ (*Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), 01 tủ lạnh là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), tổng cộng các tài sản có giá trị là 305.304.076đ (*Ba trăm linh năm triệu ba trăm linh bốn nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng*). Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng M số tiền chênh lệch tài sản là 126.469.148đ (*Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

Bà Trần Thị L được quyền sở hữu số tiền tiết kiệm là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) hiện ông Nguyễn Hồng M đang quản lý, đối trừ vào số tiền chênh lệch tài sản bà L phải trả cho ông M là 126.469.148đ (*Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*). Bà Trần Thị L còn phải trả cho ông Nguyễn Hồng M số tiền chênh lệch là 51.469.148đ (*Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

- Ông Nguyễn Hồng M được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 Điều hoà giá trị là 12.975.000đ (*Mười hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), 01 tivi giá trị là 2.050.000đ (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*), 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tiết kiệm.

Ông M được quyền sở hữu tiền chênh lệch tài sản bà L trả là 126.469.148đ (*Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*), đối trừ vào số tiền ông M phải trả cho bà L 75.000.000 đồng, ông M còn được hưởng số tiền chênh lệch do bà Trần Thị L phải trả 51.469.148đ (*Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018 nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm đề nghị xem xét lại giá nhà đất, theo ông M giá nhà đất thấp nhất là 700.000.000 đồng. Không nhất trí chia số tiết kiệm số tiền 150.000.000 đồng cho bà L 75.000.000 đồng vì đây là tiền mà các con ông cho để sử dụng trong lúc khó khăn, không chung với ai, không liên quan đến tiền lương; số tiền này ông đã sử dụng để đi chữa trị khi bị tai nạn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết. Ngày 28 tháng 02 năm 2018 ông M có đơn thay đổi nội dung kháng cáo ông không yêu cầu định giá lại tài sản, nhưng yêu cầu Tòa án giải quyết chia nhà vì hiện ông tuổi đã cao và không có chỗ ở nên đề nghị Tòa án chia cho ông và bà L mỗi người ở một tầng tại căn nhà chung của ông bà, hoặc bà L nhất trí thì ông mua lại của bà L với giá 302.154.076 đồng.

- Ngày 19/10/2018 bị đơn bà Trần Thị L kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm chia cho ông Nguyễn Hồng M 40% giá trị quyền sử dụng đất vì thửa đất số 02203.24.72, tờ bản đồ số 24 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 835494 ngày 14/7/2006 mang tên Trần Thị L và Nguyễn Hồng M là đất riêng của bà L mua của bà Vũ Thị M năm 1990 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất năm 1991 mang tên bà Trần Thị L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hồng M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị: Khoản tiền tiết kiệm 150.000.000 đồng là của riêng ông và ông đã sử dụng vào việc chữa bệnh hết, ông M đã xuất trình các biên lai thu tiền Viện phí cho tòa án cấp phúc thẩm. Đối với nhà và đất tuy không đề nghị định giá lại nhưng đề nghị Tòa áp mức giá theo định mức quy định của UBND tỉnh Tuyên Quang và do có công sức đóng góp như khi về chung sống với bà L ông cũng có nhà cửa đất đai và đã bán đi sau đó sát nhập vào khối tài sản chung với bà L, hàng tháng lương hưu của ông cao hơn lương bà L vì vậy phần đóng góp vào khối tài sản chung lớn hơn phần của bà L vì vậy đề nghị HĐXX chia tài sản cho ông M 50% tổng giá trị. Về nhu cầu nhà ở ông M đề nghị Tòa phân chia lại vì ông không có chỗ ở, tuổi đã cao, đề nghị được bố trí ở 1 tầng của ngôi nhà hoặc mua lại của bà L với giá 350.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hồng M đề nghị: Tuy không đề nghị định giá lại nhưng giá theo quy định của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định khu vực đường nhà bà L ông M là 4.800.000đ/m². Đề nghị HĐXX phúc thẩm áp mức giá này để tính toán phân chia lại tài sản và thực hiện việc phân chia bố trí chỗ ở cho ông M để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông M. Đối với khoản tiền tiết kiệm 150.000.000 đồng là khoản tiền tài sản riêng của ông M, hơn nữa số tiền này ông M đã sử dụng vào việc chi trả tiền viện phí điều trị trong quá trình bị tai nạn, vì vậy không còn để chia.

Bị đơn bà Trần Thị L đề nghị: Đất đai bà L mua của bà M từ những năm 1990, vì vậy bà không nhất trí chia đất cho ông M, đối với nhà và các tài sản khác bà nhất trí chia đôi, về giá trị ngôi nhà đã xây dựng từ năm 2000 nên khấu hao nhiều, việc Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành định giá theo đúng quy định, khi định giá cũng như quá trình giải quyết ở Tòa án nhân dân thành phố T cả bà và ông M đều nhất trí với kết quả định giá. Việc ông M đề nghị áp giá nhà nước bà không nhất trí, đồng thời cũng không nhất trí việc bán lại căn nhà cho ông M.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng M và bà bị đơn bà Trần Thị L là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Về nguồn gốc thừa đất các bên đều thừa nhận là của bà Trần Thị L có từ trước khi kết hôn với ông Nguyễn Hồng M, sau khi kết hôn có xây dựng, cải tạo nhà trên đất. Năm 2006 ông M, bà L đã đổi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị L, Nguyễn Hồng M, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung và dựa trên nguồn gốc đã chia cho ông M 40% giá trị quyền

sử dụng đất và 50% giá trị nhà và các tài sản khác là phù hợp, cần bác kháng cáo của bà L, ông M về phần tài sản chung này.

Về khoản tiền tiết kiệm với số tiền là 150.000.000 đồng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, sổ tiết kiệm đứng tên ông M do bà L giữ, đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và phân chia số tiền này cho ông M, bà L là đúng quy định.

Ông M xuất trình các biên lai thể hiện việc đi bệnh viện điều trị hết 204.000.000 đồng (*Hai trăm linh tư triệu đồng*), tuy nhiên các biên lai hợp pháp chỉ có 57.972. 245 đồng (*Năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng*) là có chứng từ hợp pháp. Mặt khác tại biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa gia đình ông M và người gây tai nạn, chỉ yêu cầu bên gây tai nạn bồi thường 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*), vì vậy không có căn cứ xác định ông M dùng khoản tiền tiết kiệm để đi chữa bệnh, cần bác kháng cáo của ông M giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm về nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng M: Yêu cầu Tòa án chia nhà vì hiện nay ông tuổi đã cao, không có chỗ ở, và yêu cầu kháng cáo của bà L không nhất trí với bản án sơ thẩm chia cho ông Nguyễn Hồng M 40% giá trị quyền sử dụng đất vì thửa đất số 02203.24.72, tờ bản đồ số 24 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 835494 ngày 14/7/2006 mang tên Trần Thị L và Nguyễn Hồng M là đất riêng của bà L mua của bà Vũ Thị M năm 1990 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 mang tên bà Trần Thị L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

HĐXX thấy rằng: Về nguồn gốc đất là do bà L đã mua trước khi kết hôn với ông M, khi mua đã có 01 nhà xây cấp 4. Sau khi kết hôn đến năm 1999 ông M và bà L đã xin cấp phép xây dựng nhà và ông M, bà L đã xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà. Năm 2006 bà L và ông M bàn bạc làm lại giấy chứng nhận, bà L có đến trực tiếp kê khai, đăng ký và ký vào các văn bản để làm thủ tục cấp giấy, còn ông M đi làm, đến 14/7/2006 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hồng M, sau đó bà L là người trực tiếp lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về quản lý từ đó đến nay không có ý kiến gì, như vậy đủ căn cứ xác định tài sản nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp và dựa trên nguồn gốc tài sản nhận định và chia cho bà L 60% giá trị quyền sử dụng đất bằng 112.022.340 đồng, ông M được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất bằng 74.681.560 đồng, tài sản trên đất chia đôi mỗi người được hưởng bằng 57.725.088 đồng là phù hợp quy định của pháp luật. Khi xét xử sơ thẩm ông M ở với các con

và quá trình giải quyết xét xử chỉ đề nghị Toà án giải quyết việc chia tài sản chung theo pháp luật vì vậy Toà án chia tài sản chung và giao cho bà L được quản lý sử dụng nhà và đất và thanh toán chênh lệch cho ông M theo tỉ lệ 40% giá trị đất và 50% giá trị nhà là phù hợp.

Tại giai đoạn phúc thẩm ông M nêu hiện nay ông M đang ở nhờ các con riêng, không có chỗ ở vì vậy đề nghị Toà án xem xét phân chia tài sản bố trí chỗ ở cho ông M được ở tầng 2, tại ngôi nhà là tài sản chung của 2 ông bà. Về yêu cầu kháng cáo này của ông M HĐXX thấy rằng về nguồn gốc đất là của bà L mua trước khi kết hôn với ông M, quá trình sử dụng thì nhập vào tài sản chung, hiện tại bà L cũng sống đơn thân, bà L không có con riêng và không còn nơi nương tựa nào khác và trên thực tế bà L đang ở tại diện tích đất trên nên xử giao cho bà L được quyền sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất và phải trả chênh lệch trị giá tài sản cho ông M như Toà án cấp sơ thẩm phán quyết là phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M cũng như kháng cáo của bà L về tài sản chung là thửa đất và ngôi nhà, giữ nguyên phần quyết định bản án sơ thẩm đã phân chia về diện tích đất và ngôi nhà của ông M, bà L.

2. Về kháng cáo của ông M không nhất trí chia 150.000.000 đồng tiền tiết kiệm, HĐXX thấy rằng: Số tiền 150.000.000 đồng gửi tiết kiệm gồm: 100.000.000 đồng gửi ngày 02/10/2017 và 20.000.000 đồng gửi ngày 17/10/2017 tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chi nhánh Tuyên Quang Phòng giao dịch Bưu điện M và số tiền 30.000.000 đồng gửi ngày 16/8/2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang, số tiết kiệm đứng tên ông Nguyễn Hồng M. Xét thấy số tiền 150.000.000 đồng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, sổ tiết kiệm đứng tên ông M nhưng do bà L cất giữ, đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và phân chia số tiền này cho ông M, bà L là đúng quy định.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm ông M trình bày khoản tiền này đã rút để điều trị khi bị tai nạn giao thông và xuất trình các biên lai thu viện phí, Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang có quyết định thu thập chứng cứ đã có văn bản đề nghị Bệnh viện H - Phú Thọ, bệnh viện V - Hà Nội cung cấp các tài liệu chứng từ liên quan đến việc chữa trị của ông Nguyễn Hồng M;

Tại công văn số 216/2019/BVHV ngày 07/4/2019 của Bệnh viện H phúc đáp số tiền chữa trị của ông M từ ngày 30/12/2017 đến ngày 05/01/2018 phần bệnh nhân phải nộp là 3.805.000đ, tuy nhiên ông M xuất trình Hóa đơn GTGT ngày 05/01/2018 với số tiền là 5.212.576 đồng.

Bệnh viện V - Hà Nội không có văn bản phúc đáp, ngày 28/5/2019 ông M có đơn đề nghị không thu thập các tài liệu này, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết theo quy định và theo các biên lai, chứng từ ông M đã nộp ở phiên toà phúc thẩm ngày 26/3/2019.

HĐXX thấy rằng về số tiền chữa trị của ông M tại các bệnh viện như ông M kê khai là 204.986.400 đồng nhưng chỉ có một số khoản có hóa đơn chứng từ hợp lệ cụ thể:

1. Điều trị tại bệnh viện đa khoa Tuyên Quang:

Đợt 1 từ ngày 30/10/2017 đến 03/11/2017 tổng 1.550.000 đồng (Có biên lai, hóa đơn hợp lệ).

Đợt 2 từ 19/11/2017 đến 18/12/2017: Các biên lai sau là hợp lệ

Đơn thuốc 20/11/2017 + Hóa đơn bán lẻ: 4.820.000 đồng.

Đơn thuốc 01/11/2017: 1.100.000 đồng

Đơn thuốc 23/11/2017: 75.000 đồng

Đơn thuốc 23/11/2017 1.380.000 đồng

Hóa đơn bán lẻ của BV đa khoa TQ: 28/11/2017: 1.910.000 đồng;

Hóa đơn bán lẻ 01/12/2017 của BV đa khoa TQ 3.600.000 đồng;

Đơn thuốc 01/12/2017 của BV đa khoa 150.000 đồng;

Hóa đơn bán lẻ của nhà thuốc bv; 2.810.000 đồng;

Đơn thuốc 11/12/2017 3.400.000 đồng;

Tổng đợt 2: 19.245.000đ

2. Điều trị tại bệnh viện V – Hà Nội: 31.965.400 đồng (có biên lai, hóa đơn hợp lệ).

3. Điều trị tại Bệnh viện H - Phú Thọ: 5.212.576 đồng

Tổng cộng: 57.972.976 đồng

Đối với các khoản nguyên đơn kê khai như chi phí cho ông M đợt 5 sau khi ra viện số tiền 48.584.000 đồng và tiền thuê người chăm sóc 47.500.000 đồng, các khoản kê khai này không có hóa đơn chứng từ hợp lệ và không có căn cứ.

Ngoài ra việc ông M bị tai nạn, thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại thuộc về người gây tai nạn, sau khi bị tai nạn và đi các bệnh viện điều trị xong được ra viện ngày 05/1/2018 đến ngày 09/01/2019 gia đình ông M và gia đình người gây tai nạn đã thỏa thuận việc bồi thường dân sự trong đó số tiền ông Nguyễn Hồng M được người gây tai nạn bồi thường là 60.000.000 đồng số tiền bồi thường này phù hợp với các biên lai, chứng cứ hợp lệ cũng như tổng số tiền ghi trong biên lai mà ông M xuất trình được cho HĐXX phúc thẩm, vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hồng M về nội dung này cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì những phân tích đánh giá nêu trên, HĐXX thấy cần bác toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị L giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về phần chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

3. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông M và bà L đều là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông M, bà L.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 51; 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hồng M và bà Trần Thị L, giữ nguyên bản án nội dung bản án sơ thẩm về tài sản chung như sau:

- Xử cho bà Trần Thị L được quyền sở hữu, sử dụng diện tích nhà đất gồm diện tích đất diện tích 70,2m², nhà xây 02 tầng tại SN 42, tổ 06, phường M, thành phố T, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 1: Hướng Nam giáp đường Hoàng Hoa T giới hạn bởi điểm 1- 4 có kích thước là 2,9 m, hướng Tây Bắc giáp nhà ông Hoàng Văn N giới hạn bởi điểm 1- 2 có kích thước 23,4 m, hướng Đông Nam giáp nhà ông Trần Văn T giới hạn bởi điểm 3- 4 có kích thước 23,4 m, hướng Đông Bắc giới hạn bởi điểm 2- 3 có kích thước 3,1m (có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án sơ thẩm). Đất đã được UBND thị xã T cấp GCNQSD đất số AĐ835494, sổ vào sổ H 01253, ngày 14/7/2006, tại thửa đất số 02203.24.72, tờ bản đồ số 24 mang tên hộ bà Trần Thị L và ông Nguyễn Hồng M, giá trị đất là 186.703.900 đồng (*Một trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm linh ba nghìn nghìn chín trăm đồng*), giá trị nhà xây công trình trên đất là 115.450.176 đồng (*Một trăm mười lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng*) và các tài sản gồm: 01 máy giặt giá trị là 1.475.000 đồng (*Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), 01 máy lọc nước giá trị là 1.375.000 đồng (*Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), 01 tủ lạnh là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), tổng cộng các tài sản có giá trị là 305.304.076 đồng (*Ba trăm linh năm triệu ba trăm linh bốn nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng*). Bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng M số tiền chênh lệch tài sản là 126.469.148 đồng (*Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

Bà Trần Thị L được quyền sở hữu số tiền tiết kiệm là 75.000.0000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) hiện ông Nguyễn Hồng M đang quản lý, đối trừ vào số tiền chênh lệch tài sản bà L phải trả cho ông M là 126.469.148 đồng (*Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*). Bà Trần Thị L còn phải trả cho ông Nguyễn Hồng M số tiền chênh lệch là 51.469.148 đồng (*Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

- Ông Nguyễn Hồng M được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 Điều hoà giá trị là 12.975.000 đồng (*Mười hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*), 01 tivi giá trị là 2.050.000 đồng (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*), 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) tiền tiết kiệm.

Ông M được quyền sở hữu tiền chênh lệch tài sản bà L trả là 126.469.148 đồng (*Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*), đối trừ vào số tiền ông M phải trả cho bà L 75.000.000 đồng, ông M còn được hưởng số tiền chênh lệch do bà Trần Thị L phải trả 51.469.148 đồng (*Năm mươi một triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bốn mươi tám đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Hồng M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị L chậm trả tiền thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm hôn nhân gia đình cho ông Nguyễn Hồng M, bà Trần Thị L.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 02/7/2019./.

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Ma Ngọc Trung